iCPA
since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

BÙI XUÂN HẢI

Digitally signed by BÙI XUÂN HẢI
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:370620005, cn=BÙI XUÂN HẢI, l=KIÊN GIANG, c=VN
Date: 2019.03.27 13:31:41 +07'00'

agn INTERNATIONAL

Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Anh Linh	Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Tùng	Thành viên
Ông Trần Quang Ninh	Thành viên
Ông Nguyễn Công Khởi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Len	Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2018)
Ông Đào Gia Thắng	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2017)
Ông Nguyễn Lê Trung Phi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2018)
Bà Đặng Thị Đoan Trang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Xuân Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY

Bùi Xuân Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 03 năm 2019

iCPA since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex,
Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
T 024. 666 42 777 E contact@icpa.vn W www.icpa.vn

Số: 032301/2019/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc**
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã chi vượt Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.844.308.179 đồng. Nếu như Công ty hạch toán các khoản đã chi này thì chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng Cân đối kế toán sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 các khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Chúng tôi đã thực hiện gửi thư xác nhận, tuy nhiên tại ngày phát hành báo cáo này chúng tôi không nhận được đầy đủ thư xác nhận cho các khoản công nợ trên. Với những tài liệu hiện có tại Công ty chúng tôi không thể kiểm tra được tính đúng đắn về các số liệu này bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và giá trị của khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho những khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán. Theo ước tính của chúng tôi, chi phí dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 21.741.247.988 đồng. Nếu Công ty thực hiện trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi trên vào chi phí trong năm 2018 thì trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng là 21.741.247.988 đồng, và chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm đi tương ứng.

Trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, số lỗ lũy kế đã vượt quá vốn góp của chủ sở hữu, chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu" (Mã số 410) trên Bảng Cân đối kế toán là âm (12.553.476.959) đồng. Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng phương án kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty trong thời gian ít nhất một năm tới. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Nguyễn Như Phương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2021-2018-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Trần Thiện Thanh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**55.537.645.655**	**45.961.255.676**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.939.324.938**	**973.049.560**
1. Tiền	111		1.939.324.938	373.049.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**322.000.000**	**351.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.7	1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(678.000.000)	(649.000.000)
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**40.203.052.769**	**33.043.567.398**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	53.367.655.217	46.479.113.184
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		519.742.145	339.814.945
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	1.100.325.179	1.100.325.179
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.187.097.851	2.186.914.384
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(16.971.767.623)	(17.062.600.294)
III. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**12.871.898.654**	**11.406.911.031**
1. Hàng tồn kho	141		12.871.898.654	11.406.911.031
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**201.369.294**	**186.727.687**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	67.700.941	92.206.621
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		133.668.353	94.521.066
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.979.504.081**	**8.291.053.977**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**195.325.427**	**184.087.427**
1. Phải thu dài hạn khác	216		195.325.427	184.087.427
I. Tài sản cố định	**220**		**4.355.578.526**	**5.405.649.415**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.355.578.526	5.405.649.415
- Nguyên giá	222		*77.243.513.899*	*79.490.129.354*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(72.887.935.373)*	*(74.084.479.939)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**93.265.793**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	93.265.793
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.428.600.128**	**2.608.051.342**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	1.428.600.128	2.608.051.342
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**61.517.149.736**	**54.252.309.653**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**74.070.626.695**	**59.098.974.546**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**47.914.026.922**	**15.937.374.773**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	16.151.609.703	11.590.572.911
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.738.000	27.318.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	117.671.926	29.574.444
4. Phải trả người lao động	314		567.659.436	363.945.463
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	8.698.450.129	3.575.322.848
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	1.198.205.907	1.694.949.286
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	23.000.000.000	500.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.844.308.179)	(1.844.308.179)
II. Nợ dài hạn	**330**		**26.156.599.773**	**43.161.599.773**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	56.402.273	61.402.273
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	26.100.197.500	43.100.197.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(12.553.476.959)**	**(4.846.664.893)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**(12.553.476.959)**	**(4.846.664.893)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(7.320.000)	(7.320.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.321.765.043	14.321.765.043
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(71.867.922.002)	(64.161.109.936)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(64.161.109.936)	(49.583.299.519)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(7.706.812.066)	(14.577.810.417)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**61.517.149.736**	**54.252.309.653**

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY

Mai Ngọc Liên	Bùi Thanh Hòa	Bùi Xuân Hải
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 23 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26.332.173.642	2.497.127.134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.987.818	65.731.831
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26.327.185.824	2.431.395.303
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	25.542.867.744	6.590.282.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		784.318.080	(4.158.887.283)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.176.997	4.265.825
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.949.516.059	4.842.246.871
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.920.480.360*	*4.445.246.871*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.199.429.293	918.719.410
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.524.547.963	4.423.480.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.883.998.238)	(14.339.068.406)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.584.983.579	2.323.482.196
12. Chi phí khác	32	VI.8	406.740.832	2.540.090.103
13. Lợi nhuận khác	40		1.178.242.747	(216.607.907)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.705.755.491)	(14.555.676.313)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.056.575	21.534.104
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.706.812.066)	(14.577.210.417)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(1.713)	(3.239)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(1.713)	(3.239)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YA LY

Mai Ngọc Liên	Bùi Thanh Hòa	Bùi Xuân Hải
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 23 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	22.326.464.111	23.536.569.415
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(18.700.650.016)	(26.519.574.105)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.008.294.913)	(3.356.284.614)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(3.693.506.501)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(22.590.679)	(21.534.104)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	607.711.223	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.705.791.345)	(4.760.803.683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(4.503.151.619)***	***(14.815.133.592)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.750.000)	(148.500.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	6.203.100.004
3.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.176.997	3.640.614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(30.573.003)***	***6.058.240.618***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.500.000.000	50.600.197.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.000.000.000)	(44.562.872.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***5.500.000.000***	***6.037.325.110***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**966.275.378**	**(2.719.567.864)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**973.049.560**	**3.691.992.213**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	625.211
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**1.939.324.938**	**973.049.560**

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY

Mai Ngọc Liên	**Bùi Thanh Hòa**	**Bùi Xuân Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 23 tháng 03 năm 2019

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 07 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04 tháng 07 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 5900305243. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11, vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng, tương ứng với số cổ phần là 4.500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Theo Quyết định số 313/QĐ-SGDHN ngày 04 tháng 05 năm 2017, Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly với mã chứng khoán SDY hủy niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 04 tháng 05 năm 2017.

Theo Quyết định số 395/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 06 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (mã chứng khoán SDY) được giao dịch tại sàn giao dịch chứng khoán UPCOM từ ngày 02 tháng 06 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 65 người.

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Nghành nghề kinh doanh của Công ty là

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá vôi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt;
- Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính; và
- Xây nhà các loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Hiện nay Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Xí nghiệp khai thác đá.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08
Máy móc thiết bị	03 - 16
Thiết bị dụng cụ quản lý	05

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.146.548.134	62.080.276
Tiền gửi ngân hàng	792.776.804	310.969.284
Các khoản tương đương tiền	-	600.000.000
Cộng	**1.939.324.938**	**973.049.560**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 3	16.752.539.500	16.752.539.500
- Chi nhánh 307	*14.775.996.860*	*14.775.996.860*
- Văn phòng Công ty	*1.976.542.640*	*1.976.542.640*
Công ty CP Sông Đà 6	2.571.916.274	1.656.237.664
- Chi nhánh 603	*1.886.039.137*	*970.360.527*
- Văn phòng Công ty	*685.877.137*	*685.877.137*
Ban điều hành thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	10.152.103.031
Xí nghiệp Sông Đà 11.5 Thăng Long	4.092.212.947	4.092.212.947
Công ty CP Xi măng Sông Gianh	6.456.159.410	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.342.724.055	13.826.020.042
Cộng	**53.367.655.217**	**46.479.113.184**

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	1.100.325.179	1.100.325.179
Cộng	**1.100.325.179**	**1.100.325.179**

(*) Phải thu Công ty Cổ phần Điện Việt Lào về khoản cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/SDYALY-VL ngày 26 tháng 03 năm 2014. Mục đích cho vay: Thanh toán lãi vay Ngân hàng cho dự án thủy điện Xekaman 1. Thời hạn vay 18 tháng. Lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà. Theo Phụ lục bổ sung Hợp đồng vay vốn số 02/2016/PLHĐTD/SĐYALY-VL ngày 01 tháng 01 năm 2016, khoản cho vay được gia hạn thanh toán đến ngày 12 tháng 03 năm 2017.

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	574.117.184	577.039.812
Phải thu khác	1.612.980.667	1.609.874.572
Cộng	**2.187.097.851**	**2.186.914.384**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.223.886.184	10.460.376.996
Công cụ, dụng cụ	65.445.564	52.817.870
Chi phí SXKD dở dang	3.369.671.700	620.375.944
Thành phẩm	61.884.939	112.691.956
Hàng hóa	151.010.267	160.648.265
Cộng	**12.871.898.654**	**11.406.911.031**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	9.286.266	41.518.564
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.098.484	6.681.817
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	29.536.226	-
- Các khoản khác	20.779.965	44.006.240
Cộng	**67.700.941**	**92.206.621**
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	686.960.664	1.485.421.676
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	384.474.378	610.469.663
- Các khoản khác	357.165.086	512.160.003
Cộng	**1.428.600.128**	**2.608.051.342**

7. Chứng khoán kinh doanh/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
SD3 (100.000 CP)	1.000.000.000	322.000.000	678.000.000	1.000.000.000	351.000.000	649.000.000
Cộng	**1.000.000.000**	**322.000.000**	**678.000.000**	**1.000.000.000**	**351.000.000**	**649.000.000**

Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (SD3) thì giá thị trường là giá trung bình tại ngày kết thúc năm tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	**36.585.385.881**	**36.585.385.881**	**15.172.944.832**	**36.585.385.881**	**36.585.385.881**	**15.172.944.832**
- Chi nhánh Sông Đà 3.07 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3	*14.775.996.860*	*14.775.996.860*	-	*14.775.996.860*	*14.775.996.860*	-
- Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 3	*10.152.103.031*	*10.152.103.031*	*10.152.103.031*	*10.152.103.031*	*10.152.103.031*	*10.152.103.031*
- Xí nghiệp Sông Đà 11-5 Thăng Long	*4.092.212.947*	*4.092.212.947*	-	*4.092.212.947*	*4.092.212.947*	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	*1.680.971.155*	*1.680.971.155*	-	*1.680.971.155*	*1.680.971.155*	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	*600.092.138*	*600.092.138*	*400.924.938*	*600.092.138*	*600.092.138*	*400.924.938*
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	*685.877.137*	*685.877.137*	*617.552.114*	*685.877.137*	*685.877.137*	*617.552.114*
- Tổng công ty Sông Đà	*598.630.933*	*598.630.933*	*299.315.467*	*598.630.933*	*598.630.933*	*299.315.467*
- Các đối tượng khác	*3.999.501.680*	*3.999.501.680*	*3.703.049.282*	*3.999.501.680*	*3.999.501.680*	*3.703.049.282*
Trả trước cho người bán	**100.000.000**	**100.000.000**	**100.000.000**	**100.000.000**	**100.000.000**	**100.000.000**
- Công ty CP TV&HD Khoáng sản Geminco	*100.000.000*	*100.000.000*	*100.000.000*	*100.000.000*	*100.000.000*	*100.000.000*
Phải thu khác	**1.841.360.551**	**1.841.360.551**	**1.698.822.791**	**1.841.360.551**	**1.841.360.551**	**1.789.655.462**
- Vũ Văn Bầu	*516.993.815*	*516.993.815*	516.993.815	*516.993.815*	*516.993.815*	516.993.815
- Nguyễn Xuân Toàn	*109.601.873*	*109.601.873*	*109.601.873*	*109.601.873*	*109.601.873*	*109.601.873*
- Nguyễn Khắc Hưng	*100.000.000*	*100.000.000*	*100.000.000*	*100.000.000*	*100.000.000*	*100.000.000*
- Các đối tượng khác	*1.114.764.863*	*1.114.764.863*	*972.227.103*	*1.114.764.863*	*1.114.764.863*	*1.063.059.774*
Cộng	**38.526.746.432**	**38.526.746.432**	**16.971.767.623**	**38.526.746.432**	**38.526.746.432**	**17.062.600.294**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**4.427.169.340**	**70.839.316.570**	**4.184.871.170**	**38.772.274**	**79.490.129.354**
Mua trong năm	-	-	-	33.000.000	33.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.279.615.455	-	**2.279.615.455**
Số dư cuối năm	**4.427.169.340**	**70.839.316.570**	**1.905.255.715**	**71.772.274**	**77.243.513.899**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**2.829.276.474**	**67.936.151.754**	**3.280.279.437**	**38.772.274**	**74.084.479.939**
Khấu hao trong năm	116.212.464	431.718.016	424.366.658	2.200.000	974.497.138
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.171.041.704	-	2.171.041.704
Số dư cuối năm	**2.945.488.938**	**68.367.869.770**	**1.533.604.391**	**40.972.274**	**72.887.935.373**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**1.597.892.866**	**2.903.164.816**	**904.591.733**	-	**5.405.649.415**
Tại ngày cuối năm	**1.481.680.402**	**2.471.446.800**	**371.651.324**	**30.800.000**	**4.355.578.526**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 69.194.278.603 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 68.970.978.603 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã mang đi thế chấp các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 0 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Xuân Phú	4.996.331.850	2.300.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Minh Tuấn	1.227.832.000	1.567.832.000
Công ty TNHH Nam Phú Gia Lai	2.512.425.287	-
Phải trả nhà cung cấp khác	7.415.020.566	7.722.740.911
Cộng	**16.151.609.703**	**11.590.572.911**

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% tất cả các khoản công nợ phải trả người bán

11. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	63.440.023	121.219.551
Bảo hiểm xã hội	637.567.543	846.214.669
Bảo hiểm y tế	8.366.112	7.233.554
Bảo hiểm thất nghiệp	3.596.832	2.678.612
Phải trả khác	485.235.397	717.602.900
Cộng	**1.198.205.907**	**1.694.949.286**
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.402.273	61.402.273
Cộng	**56.402.273**	**61.402.273**

12. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu, bù trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.802.174.549	2.802.174.549	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.963.267	22.590.679	22.590.679	9.963.267
Thuế thu nhập cá nhân	19.611.177	335.953	13.061.416	6.885.714
Thuế tài nguyên	-	388.652.545	303.450.600	85.201.945
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	222.702.824	222.702.824	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	16.876.946	16.876.946	-
Các loại thuế khác	-	80.253.588	64.632.588	15.621.000
Cộng	**29.574.444**	**3.533.587.084**	**3.445.489.602**	**117.671.926**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	7.965.890.496	3.045.410.136
Trích trước chi phí mua phụ gia	434.143.483	434.143.483
Các khoản chi phí phải trả khác	298.416.150	95.769.229
Cộng	**8.698.450.129**	**3.575.322.848**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn				
Đặng Thị Loan Trang (i)	500.000.000			500.000.000
Trần Thị Kim Thoa (ii)	22.500.000.000	22.500.000.000		
Cộng vay ngắn hạn	**23.000.000.000**	**22.500.000.000**	**-**	**500.000.000**

(i) Khoản vay cá nhân của bà Đặng Thị Đoan Trang để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 10%/năm.
(ii) Khoản vay cá nhân của bà Trần Thị Kim Hoa để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 10%/năm.

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu Điện (i)	26.100.197.500	-	17.000.000.000	43.100.197.500
Vay dài hạn	**26.100.197.500**	**-**	**17.000.000.000**	**43.100.197.500**

(i) Khoản vay dài hạn với Công ty Cổ phần Xây dựng Bưu Điện theo các hợp đồng vay vốn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 11%/năm, các khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay vốn số 3005/HĐVV-PTIC-SDY ngày 30 tháng 05 năm 2017 và phụ lục hợp đồng lần 1 kèm theo hợp đồng vay vốn số 3005/HĐVV-PTIC- SDY ngày 30 tháng 06 năm 2017, phụ lục hợp đồng lần 2 ngày 28 tháng 11 năm 2017 với tổng số tiền vay tối đa 24.300.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác sớm hơn nếu hai bên có thỏa thuận khác.

- Hợp đồng vay vốn số 1107/HĐVV-PTIC-SDY ngày 11 tháng 07 năm 2017 và phụ lục hợp đồng kèm theo hợp đồng số 1107/HĐVV-PTIC-SDY với tổng số tiền vay tối đa 5.880.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác sớm hơn nếu hai bên có thỏa thuận khác.

- Hợp đồng vay vốn số 1412/PTIC-SDY ngày 14 tháng 12 năm 2017 với số tiền vay là 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác sớm hơn nếu hai bên có thỏa thuận khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	-	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	26.100.197.500	43.100.197.500
Cộng	**26.100.197.500**	**43.100.197.500**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Thuyết minh V.11)	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	**26.100.197.500**	**43.100.197.500**

16. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	**45.000.000.000**	**(7.320.000)**	**14.321.765.043**	**(49.583.899.519)**	**9.730.545.524**
Lãi trong năm	-	-	-	(14.577.210.417)	(14.577.210.417)
Số dư đầu năm nay	**45.000.000.000**	**(7.320.000)**	**14.321.765.043**	**(64.161.109.936)**	**(4.846.664.893)**
Lãi trong năm	-	-	-	(7.706.812.066)	(7.706.812.066)
Số dư cuối năm nay	**45.000.000.000**	**(7.320.000)**	**14.321.765.043**	**(71.867.922.002)**	**(12.553.476.959)**

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**4.500.000**	**4.500.000**
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**4.500.000**	**4.500.000**
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**26.332.173.642**	**2.497.127.134**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.238.396.288	64.990.847
Doanh thu bán hàng hóa	11.032.972.807	2.385.572.655
Doanh thu khác	60.804.547	46.563.632
Các khoản giảm trừ doanh thu	**4.987.818**	**65.731.831**
- Chiết khấu thương mại	4.987.818	65.731.831
Cộng	**26.327.185.824**	**2.431.395.303**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.132.932.799	-
Giá vốn bán hàng hóa	12.338.423.128	6.590.282.586
Giá vốn khác	71.511.817	
Cộng	**25.542.867.744**	**6.590.282.586**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	5.176.997	4.265.825
Cộng	**5.176.997**	**4.265.825**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.920.480.360	4.445.246.871
Chi phí tài chính khác	29.035.699	397.000.000
Cộng	**4.949.516.059**	**4.842.246.871**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	508.512.499	415.856.372
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	215.301.325	89.250.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.167.369	240.593.966
Chi phí bằng tiền khác	1.448.100	173.019.072
Cộng	**1.199.429.293**	**918.719.410**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.903.497.372	2.110.856.460
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	196.037.417	304.680.305
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.200.000	104.592.280
Thuế, phí và lệ phí	239.338.972	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	476.702.021	911.022.873
Chi phí bằng tiền khác	797.604.852	1.026.483.135
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(90.832.671)	(34.154.386)
Cộng	**3.524.547.963**	**4.423.480.667**

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	942.335.340	2.263.987.306
Tiền hỗ trợ sản lượng của Xi măng Sông Gianh	480.000.000	
Khoản khác	162.648.239	59.494.890
Cộng	**1.584.983.579**	**2.323.482.196**

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vật tư kiểm kê thiếu	127.968.650	-
Các khoản bị phạt	-	1.063.154.682
Các khoản khác	278.772.182	1.476.935.421
Cộng	**406.740.832**	**2.540.090.103**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**(7.705.755.491)**	**(14.555.676.313)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**406.740.832**	**2.540.090.103**
Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.540.090.103
- Phạt vi phạm hành chính	-	*1.063.154.682*
- Chi phí không được trừ khác	*406.740.832*	*1.476.935.421*
Thu nhập chịu thuế	**(7.299.014.659)**	**(12.015.586.210)**
Thuế suất	**20%**	**20%**
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng bất động sản	**5.282.875**	**107.670.520**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	**1.056.575**	**21.534.104**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	**(7.706.812.066)**	**(14.577.210.417)**
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(7.706.812.066)**	**(14.577.210.417)**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.713)**	**(3.239)**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số cổ phiếu lưu hành đầu năm	4.500.000	4.500.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.500.000**	**4.500.000**

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.174.347.248	3.511.684.119
Chi phí nhân công	4.924.312.802	3.584.585.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.201.069.751	1.244.071.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	724.873.593	1.195.912.168
Chi phí khác bằng tiền	6.802.147.317	1.224.014.297
Cộng	**28.826.750.711**	**10.760.267.639**

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	458.469.188	218.556.535
Cộng	**458.469.188**	**218.556.535**

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Mai Ngọc Liên	**Bùi Thanh Hòa**	**Bùi Xuân Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 23 tháng 03 năm 2019